

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới  
phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi Hồ chứa nước Sơn Trung**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 15449/SNNMT-CCTL ngày 14 tháng 10 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi Hồ chứa nước Sơn Trung với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Tên công trình: Hồ chứa nước Sơn Trung.
- Địa điểm: Xã Đông Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị tư vấn lập phương án: Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định xây dựng Việt Nam.
- Mục đích cấm mốc: Xác định đường ranh giới phân định trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình đầu mối, vùng lòng hồ chứa nước Sơn Trung để làm cơ sở thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo vệ đập, hồ chứa nước theo quy định pháp luật.
- Hiện trạng khu vực cấm mốc chỉ giới:  
Khu vực lòng hồ và cụm công trình đầu mối đã được Chủ đầu tư thực hiện giải phóng mặt bằng để triển khai thi công các hạng mục của dự án hồ chứa nước Sơn Trung nên hiện trạng khu vực này là đất trống.
- Số lượng mốc chỉ giới:  
Tổng số lượng mốc chỉ giới cấm thực địa là 120 mốc; trong đó, phạm vi

bảo vệ công trình đầu mỗi 20 mốc (từ số hiệu CTTL.01 đến CTTL.08; từ số hiệu CTTL.18 đến CTTL.23 và từ số hiệu CTTL.115 đến CTTL.120); phạm vi khu vực lòng hồ 100 mốc (từ số hiệu CTTL.09 đến CTTL.17; từ số hiệu CTTL.24 đến CTTL.114). Đồng thời, sử dụng 11 mốc giải phóng mặt bằng làm mốc tham chiếu (từ mốc MTC.01 đến MTC.11).

*(Chi tiết có phụ lục đính kèm)*

8. Phương án định vị mốc và khoảng cách mốc chỉ giới:

a) Lòng hồ:

- Phạm vi ranh giới cắm mốc: Các mốc được cắm theo viền lòng hồ ứng với cao trình đỉnh đập +416,96 m.

- Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau: Trên cơ sở hiện trạng khu vực lòng hồ, định vị mốc theo khoảng cách trung bình 100 m bố trí 01 mốc và bố trí mốc tại các vị trí chuyển hướng, giao cắt địa hình. Số lượng mốc lòng hồ là 100 mốc, ký hiệu mốc: từ số hiệu CTTL.09 đến CTTL.17; từ số hiệu CTTL.24 đến CTTL.114.

b) Đập đất: Phạm vi ranh giới cắm mốc cách chân đập 100 m, định vị mốc theo khoảng cách trung bình 100m bố trí 01 mốc và bố trí thêm mốc tại các vị trí chuyển hướng, giao cắt địa hình. số lượng mốc cắm là 20 mốc, từ số hiệu CTTL.01 đến CTTL.08; từ số hiệu CTTL.18 đến CTTL.23 và từ số hiệu CTTL.115 đến CTTL.120.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của hồ sơ, số liệu tọa độ, bản đồ mốc giới và khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện việc cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo đúng phương án được phê duyệt tại Quyết định này; rà soát khối lượng thực hiện tổ chức kiểm tra nghiệm thu thanh toán theo đúng quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đông Khánh Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bàn giao mốc chỉ giới, hồ sơ và các sản phẩm có liên quan sau khi hoàn thành việc cắm mốc theo quy định.

c) Sau khi công trình hồ chứa nước Sơn Trung được nghiệm thu, đưa vào vận hành khai thác, thực hiện bàn giao mốc chỉ giới, hồ sơ và các sản phẩm có liên quan cho đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình để quản lý theo quy định.

d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Ủy ban nhân dân xã Đông Khánh Sơn:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo phương án

được phê duyệt.

b) Phối hợp với đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Sơn Trung trong việc quản lý, bảo vệ phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng đất, trật tự xây dựng và các quy định khác có liên quan trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Sơn Trung (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa):

a) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới, hồ sơ và các sản phẩm có liên quan sau khi được bàn giao; tổ chức quản lý phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

b) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân xã Đông Khánh Sơn và các cơ quan liên quan nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Trường hợp vượt thẩm quyền, khẩn trương báo cáo cơ quan chức năng để xử lý nghiêm các hành vi lấn chiếm, vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đông Khánh Sơn; Thủ trưởng các Sở, ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- VPUB: LĐ, KT;
- Trung tâm Công báo & CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, HT, PHT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trịnh Minh Hoàng**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục:**

**Số lượng, tọa độ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ chứa nước Sơn Trung, tỉnh Khánh Hòa**

*(Kèm theo Quyết định số: 3716 /QĐ-UBND ngày 23 /10 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| TT | Tên mốc | Tọa độ<br>(Hệ tọa độ VN 2000; KTT: 108°15',<br>MC:3° |            | Ghi chú |
|----|---------|------------------------------------------------------|------------|---------|
|    |         | X(m)                                                 | Y(m)       |         |
| 1  | CTTL.01 | 1330307.330                                          | 577596.951 | MBVĐM   |
| 2  | CTTL.02 | 1330344.675                                          | 577610.167 | MBVĐM   |
| 3  | CTTL.03 | 1330415.196                                          | 577601.861 | MBVĐM   |
| 4  | CTTL.04 | 1330437.688                                          | 577536.376 | MBVĐM   |
| 5  | CTTL.05 | 1330502.671                                          | 577460.549 | MBVĐM   |
| 6  | CTTL.06 | 1330543.131                                          | 577440.901 | MBVĐM   |
| 7  | CTTL.07 | 1330631.853                                          | 577538.182 | MBVĐM   |
| 8  | CTTL.08 | 1330677.159                                          | 577559.597 | MBVĐM   |
| 9  | CTTL.09 | 1330714.042                                          | 577581.130 | MBVLH   |
| 10 | CTTL.10 | 1330750.132                                          | 577568.869 | MBVLH   |
| 11 | CTTL.11 | 1330791.912                                          | 577523.800 | MBVLH   |
| 12 | CTTL.12 | 1330826.503                                          | 577496.997 | MBVLH   |
| 13 | CTTL.13 | 1330834.262                                          | 577461.290 | MBVLH   |
| 14 | CTTL.14 | 1330875.782                                          | 577447.899 | MBVLH   |
| 15 | CTTL.15 | 1330907.507                                          | 577444.313 | MBVLH   |
| 16 | CTTL.16 | 1330937.043                                          | 577428.975 | MBVLH   |
| 17 | CTTL.17 | 1330981.314                                          | 577416.451 | MBVLH   |
| 18 | CTTL.18 | 1330995.629                                          | 577387.295 | MBVĐM   |
| 19 | CTTL.19 | 1330991.402                                          | 577368.061 | MBVĐM   |
| 20 | CTTL.20 | 1330996.627                                          | 577337.953 | MBVĐM   |
| 21 | CTTL.21 | 1331021.472                                          | 577329.896 | MBVĐM   |
| 22 | CTTL.22 | 1331053.698                                          | 577369.977 | MBVĐM   |
| 23 | CTTL.23 | 1331073.531                                          | 577385.721 | MBVĐM   |
| 24 | CTTL.24 | 1331115.230                                          | 577375.927 | MBVLH   |
| 25 | CTTL.25 | 1331173.423                                          | 577331.923 | MBVLH   |

| TT | Tên mốc | Tọa độ<br>(Hệ tọa độ VN 2000; KTT: 108°15',<br>MC:3°) |            | Ghi chú |
|----|---------|-------------------------------------------------------|------------|---------|
|    |         | X(m)                                                  | Y(m)       |         |
| 26 | CTTL.26 | 1331210.905                                           | 577308.332 | MBVLH   |
| 27 | CTTL.27 | 1331259.302                                           | 577287.931 | MBVLH   |
| 28 | CTTL.28 | 1331292.360                                           | 577280.639 | MBVLH   |
| 29 | CTTL.29 | 1331323.976                                           | 577262.509 | MBVLH   |
| 30 | CTTL.30 | 1331343.112                                           | 577270.065 | MBVLH   |
| 31 | CTTL.31 | 1331362.882                                           | 577262.691 | MBVLH   |
| 32 | CTTL.32 | 1331382.675                                           | 577245.592 | MBVLH   |
| 33 | CTTL.33 | 1331401.433                                           | 577237.702 | MBVLH   |
| 34 | CTTL.34 | 1331433.890                                           | 577243.633 | MBVLH   |
| 35 | CTTL.35 | 1331477.517                                           | 577232.664 | MBVLH   |
| 36 | CTTL.36 | 1331450.715                                           | 577251.298 | MBVLH   |
| 37 | CTTL.37 | 1331426.642                                           | 577255.413 | MBVLH   |
| 38 | CTTL.38 | 1331390.042                                           | 577264.759 | MBVLH   |
| 39 | CTTL.39 | 1331371.068                                           | 577281.185 | MBVLH   |
| 40 | CTTL.40 | 1331353.700                                           | 577306.422 | MBVLH   |
| 41 | CTTL.41 | 1331347.002                                           | 577302.216 | MBVLH   |
| 42 | CTTL.42 | 1331326.304                                           | 577295.421 | MBVLH   |
| 43 | CTTL.43 | 1331276.096                                           | 577317.892 | MBVLH   |
| 44 | CTTL.44 | 1331282.769                                           | 577342.847 | MBVLH   |
| 45 | CTTL.45 | 1331265.183                                           | 577366.322 | MBVLH   |
| 46 | CTTL.46 | 1331233.027                                           | 577358.421 | MBVLH   |
| 47 | CTTL.47 | 1331193.751                                           | 577406.433 | MBVLH   |
| 48 | CTTL.48 | 1331158.694                                           | 577482.514 | MBVLH   |
| 49 | CTTL.49 | 1331136.409                                           | 577548.418 | MBVLH   |
| 50 | CTTL.50 | 1331165.792                                           | 577591.558 | MBVLH   |
| 51 | CTTL.51 | 1331183.037                                           | 577665.880 | MBVLH   |
| 52 | CTTL.52 | 1331203.039                                           | 577737.987 | MBVLH   |
| 53 | CTTL.53 | 1331250.682                                           | 577744.349 | MBVLH   |
| 54 | CTTL.54 | 1331264.508                                           | 577713.832 | MBVLH   |
| 55 | CTTL.55 | 1331282.963                                           | 577694.357 | MBVLH   |
| 56 | CTTL.56 | 1331305.627                                           | 577690.272 | MBVLH   |
| 57 | CTTL.57 | 1331340.663                                           | 577690.059 | MBVLH   |
| 58 | CTTL.58 | 1331377.669                                           | 577697.451 | MBVLH   |

| TT | Tên mốc | Tọa độ<br>(Hệ tọa độ VN 2000; KTT: 108°15',<br>MC:3°) |            | Ghi chú |
|----|---------|-------------------------------------------------------|------------|---------|
|    |         | X(m)                                                  | Y(m)       |         |
| 59 | CTTL.59 | 1331402.421                                           | 577723.137 | MBVLH   |
| 60 | CTTL.60 | 1331422.726                                           | 577742.930 | MBVLH   |
| 61 | CTTL.61 | 1331434.332                                           | 577763.379 | MBVLH   |
| 62 | CTTL.62 | 1331409.285                                           | 577753.137 | MBVLH   |
| 63 | CTTL.63 | 1331371.921                                           | 577725.550 | MBVLH   |
| 64 | CTTL.64 | 1331345.869                                           | 577730.425 | MBVLH   |
| 65 | CTTL.65 | 1331334.097                                           | 577755.003 | MBVLH   |
| 66 | CTTL.66 | 1331324.907                                           | 577780.182 | MBVLH   |
| 67 | CTTL.67 | 1331295.631                                           | 577795.468 | MBVLH   |
| 68 | CTTL.68 | 1331269.137                                           | 577803.144 | MBVLH   |
| 69 | CTTL.69 | 1331262.980                                           | 577823.127 | MBVLH   |
| 70 | CTTL.70 | 1331246.386                                           | 577835.711 | MBVLH   |
| 71 | CTTL.71 | 1331223.928                                           | 577855.422 | MBVLH   |
| 72 | CTTL.72 | 1331196.384                                           | 577862.699 | MBVLH   |
| 73 | CTTL.73 | 1331163.187                                           | 577872.785 | MBVLH   |
| 74 | CTTL.74 | 1331142.440                                           | 577886.161 | MBVLH   |
| 75 | CTTL.75 | 1331132.752                                           | 577913.098 | MBVLH   |
| 76 | CTTL.76 | 1331112.134                                           | 577896.803 | MBVLH   |
| 77 | CTTL.77 | 1331090.365                                           | 577877.088 | MBVLH   |
| 78 | CTTL.78 | 1331052.591                                           | 577875.742 | MBVLH   |
| 79 | CTTL.79 | 1331031.257                                           | 577839.487 | MBVLH   |
| 80 | CTTL.80 | 1330965.877                                           | 577791.991 | MBVLH   |
| 81 | CTTL.81 | 1330933.417                                           | 577754.791 | MBVLH   |
| 82 | CTTL.82 | 1330895.168                                           | 577777.471 | MBVLH   |
| 83 | CTTL.83 | 1330860.708                                           | 577769.476 | MBVLH   |
| 84 | CTTL.84 | 1330841.218                                           | 577783.309 | MBVLH   |
| 85 | CTTL.85 | 1330821.122                                           | 577787.983 | MBVLH   |
| 86 | CTTL.86 | 1330803.462                                           | 577779.674 | MBVLH   |
| 87 | CTTL.87 | 1330782.341                                           | 577785.045 | MBVLH   |
| 88 | CTTL.88 | 1330762.274                                           | 577812.674 | MBVLH   |
| 89 | CTTL.89 | 1330750.719                                           | 577841.620 | MBVLH   |
| 90 | CTTL.90 | 1330735.945                                           | 577838.147 | MBVLH   |
| 91 | CTTL.91 | 1330730.531                                           | 577849.041 | MBVLH   |

| TT  | Tên mốc  | Tọa độ<br>(Hệ tọa độ VN 2000; KTT: 108°15',<br>MC:3° |            | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------|------------|---------|
|     |          | X(m)                                                 | Y(m)       |         |
| 92  | CTTL.92  | 1330745.334                                          | 577857.530 | MBVLH   |
| 93  | CTTL.93  | 1330766.918                                          | 577886.229 | MBVLH   |
| 94  | CTTL.94  | 1330778.444                                          | 577917.919 | MBVLH   |
| 95  | CTTL.95  | 1330764.534                                          | 577936.588 | MBVLH   |
| 96  | CTTL.96  | 1330734.366                                          | 577925.609 | MBVLH   |
| 97  | CTTL.97  | 1330694.500                                          | 577905.820 | MBVLH   |
| 98  | CTTL.98  | 1330643.483                                          | 577897.285 | MBVLH   |
| 99  | CTTL.99  | 1330607.170                                          | 577919.112 | MBVLH   |
| 100 | CTTL.100 | 1330592.792                                          | 577905.126 | MBVLH   |
| 101 | CTTL.101 | 1330577.407                                          | 577918.499 | MBVLH   |
| 102 | CTTL.102 | 1330550.478                                          | 577927.793 | MBVLH   |
| 103 | CTTL.103 | 1330515.889                                          | 577954.865 | MBVLH   |
| 104 | CTTL.104 | 1330484.502                                          | 577966.861 | MBVLH   |
| 105 | CTTL.105 | 1330473.213                                          | 577986.736 | MBVLH   |
| 106 | CTTL.106 | 1330465.586                                          | 578004.513 | MBVLH   |
| 107 | CTTL.107 | 1330456.426                                          | 577996.606 | MBVLH   |
| 108 | CTTL.108 | 1330450.774                                          | 577967.084 | MBVLH   |
| 109 | CTTL.109 | 1330448.226                                          | 577927.739 | MBVLH   |
| 110 | CTTL.110 | 1330423.064                                          | 577909.590 | MBVLH   |
| 111 | CTTL.111 | 1330407.084                                          | 577922.109 | MBVLH   |
| 112 | CTTL.112 | 1330386.354                                          | 577928.654 | MBVLH   |
| 113 | CTTL.113 | 1330398.439                                          | 577910.466 | MBVLH   |
| 114 | CTTL.114 | 1330406.949                                          | 577900.010 | MBVLH   |
| 115 | CTTL.115 | 1330411.380                                          | 577867.269 | MBVĐM   |
| 116 | CTTL.116 | 1330386.988                                          | 577840.819 | MBVĐM   |
| 117 | CTTL.117 | 1330370.141                                          | 577810.626 | MBVĐM   |
| 118 | CTTL.118 | 1330274.058                                          | 577711.105 | MBVĐM   |
| 119 | CTTL.119 | 1330316.072                                          | 577670.177 | MBVĐM   |
| 120 | CTTL.120 | 1330281.701                                          | 577645.353 | MBVĐM   |

Ghi chú:

MBVLH: Ký hiệu mốc lòng hồ.

MBVĐM: Ký hiệu mốc bảo vệ công trình đầu mối.